

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
MÃ SỐ THUẾ: 0310745210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2018

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		511.100.732.901	413.507.926.967
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	85.891.611.300	61.754.532.648
1. Tiền	111		26.234.231.262	19.449.669.529
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.657.380.038	42.304.863.119
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		118.182.626.945	103.536.225.377
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	11.957.748.143	11.957.748.143
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	4.2	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.3	106.224.878.802	91.578.477.234
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136.188.699.639	68.941.015.515
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.4	96.931.721.480	61.235.472.804
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.5	5.806.135.313	2.367.234.090
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.4	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	40.859.736.678	13.168.676.124
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(20.506.067.933)	(20.927.541.604)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.8	13.097.174.101	13.097.174.101
IV. Hàng tồn kho	140	4.9	168.153.792.018	171.030.199.496
1. Hàng tồn kho	141		178.233.766.844	176.304.661.494
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.079.974.826)	(5.274.461.998)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.684.002.999	8.245.953.931
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	319.261.692	188.750.887
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.201.445.438	7.595.726.715
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.17	163.295.869	461.476.329
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.206.964.632.832	2.139.114.591.508
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.634.384.470	3.615.203.596
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	5.8	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	5.6	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	3.634.384.470	3.615.203.596
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		678.511.387.131	690.513.400.184
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	112.805.058.836	118.839.386.515
Nguyên giá	222		345.523.962.244	344.532.053.467
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(232.718.903.408)	(225.692.666.952)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	565.706.328.295	571.674.013.669
Nguyên giá	228		588.186.293.125	588.094.493.125
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.479.964.830)	(16.420.479.456)

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.290.255.586	1.304.986.921
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.13	1.290.255.586	1.304.986.921
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.14	1.514.394.148.790	1.434.296.627.767
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.385.511.668.289	1.307.380.042.237
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		138.356.750.401	138.356.750.401
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.474.269.900)	(11.440.164.871)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.134.456.855	9.384.373.040
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	2.968.986.361	3.218.902.546
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		6.165.470.494	6.165.470.494
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.718.065.365.733	2.552.622.518.475
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		581.437.343.556	473.036.685.833
I. Nợ ngắn hạn	310		553.582.227.556	445.161.569.833
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.15	27.915.769.414	7.069.016.797
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.16	10.721.367.824	6.647.742.293
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.17	14.534.866.928	17.386.667.794
4. Phải trả người lao động	314		18.257.249.618	20.650.727.143
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.18	60.423.595.456	45.692.757.121
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	5.17	-	-
6. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.19	1.214.197.633	717.707.726
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.20	49.205.531.516	11.909.086.502
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.21	366.317.514.500	332.107.110.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.992.134.667	2.980.754.457
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		27.855.116.000	27.875.116.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	5.19	-	-
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	-	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.20	15.821.510.000	15.841.510.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.21	12.033.606.000	12.033.606.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.136.628.022.177	2.079.585.832.642
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.22	2.136.628.022.177	2.079.585.832.642
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.509.201	22.509.201
3. Cổ phiếu quỹ	415		(95.950.000)	(95.950.000)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(28.944.791.387)	(28.944.791.387)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.001.254.542	14.906.257.243
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
4. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		788.161.435.834	731.427.543.603
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		698.659.653.566	520.394.817.982
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		89.501.782.268	211.032.725.621
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		109.483.563.987	112.270.263.982
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.718.065.365.733	2.552.622.518.475

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2018



Vũ Thị Hồng Gấm
Người lập biểu



Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng



Trần Tấn Tâm
Tổng Giám đốc



TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	329.029.090.327	494.655.593.791	630.947.939.044	881.240.687.009
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	37.465.340	22.684.000	55.730.810	39.028.380
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		328.991.624.987	494.632.909.791	630.892.208.234	881.201.658.629
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	296.602.281.501	458.286.510.722	574.310.139.700	813.466.100.385
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.389.343.486	36.346.399.069	56.582.068.534	67.735.558.244
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	6.319.299.714	8.165.123.630	11.296.742.760	9.885.076.588
7. Chi phí tài chính	22	5.5	4.001.896.841	6.159.083.886	9.390.533.993	12.702.732.522
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.661.465.788	5.826.280.835	10.974.264.507	11.678.424.677
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		39.415.141.976	43.887.005.253	84.034.482.317	111.851.619.427
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	8.462.770.297	11.027.710.969	16.550.020.590	19.732.766.464
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	19.949.230.662	23.506.205.122	30.217.402.414	37.880.028.395
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45.709.887.376	47.705.527.975	95.755.336.614	119.156.726.878
12. Thu nhập khác	31	5.8	616.742.502	717.171.181	774.971.865	1.598.950.640
13. Chi phí khác	32	5.9	495.066.507	182.542.880	534.073.234	422.664.843
14. Lợi nhuận khác	40		121.675.995	534.628.301	240.898.631	1.176.285.797
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45.831.563.371	48.240.156.276	95.996.235.245	120.333.012.675
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	188.593.381	1.267.054.811	1.304.815.888	2.085.153.249
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		45.642.969.990	46.973.101.465	94.691.419.357	118.247.859.426
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		42.241.262.410	43.760.823.025	89.501.782.268	112.757.832.355
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.401.707.580	3.212.278.440	5.189.637.089	5.490.027.069
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.21.4	338	350	716	902
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.21.5	338	350	716	902

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2018



Vũ Thị Hồng Gấm
Người lập biểu



Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng



Trần Tấn Tâm
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		95.996.235.245	120.333.012.675
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.717.520.932	14.797.651.089
Các khoản dự phòng	03		2.418.144.186	1.468.947.908
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(78.959.735)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(94.243.696.604)	(119.287.276.398)
Chi phí lãi vay	06		-10.974.264.507	11.678.424.677
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		28.783.508.531	28.990.759.951
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(51.858.558.568)	(110.438.656.560)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.929.105.350)	58.033.725.259
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		34.742.947.144	29.710.130.791
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		119.405.380	(1.518.903.689)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.357.360.417)	(12.857.370.187)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.175.296.520)	(3.140.731.003)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		642.717.807	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14.082.186.127)	(1.559.238.252)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.113.928.120)	(12.780.283.690)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(2.814.469.261)	(3.061.938.235)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		81.317.000	876.899.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(53.507.693.150)	(12.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		43.565.237.386	18.108.722.692
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	4.994.824.935
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.310.137.872	2.423.077.822
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.365.470.153)	10.841.586.941

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

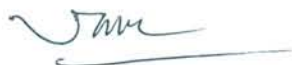
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
1. Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		378.591.346.011	470.514.347.056
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(344.380.941.511)	(502.689.861.162)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		11.392.162.300	(898.008.857)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		45.602.566.800	(33.073.522.963)
LƯU CHUYỂN THUẬN TRONG KỲ	50		24.123.168.527	(35.012.219.712)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		61.754.532.648	69.578.375.079
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.910.125	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		85.891.611.300	34.566.155.367

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2018



Vũ Thị Hồng Gấm
Người lập biểu



Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng



Trần Tấn Tâm
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty Cổ phần là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 1880/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310745210, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2011 và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 17 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.250.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Bộ Nông Nghiệp và Phát Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	Việt Nam	792.280.000.000	63,38%	792.280.000.000	63,38%
	Việt Nam	167.500.000.000	13,40%	167.500.000.000	13,40%
Ngô Minh Anh	Việt Nam	251.250.000.000	20,10%	251.250.000.000	20,10%
Các cổ đông khác		38.874.050.000	3,11%	38.874.050.000	3,11%
Cổ phiếu quỹ		95.950.000	0,01%	95.950.000	0,01%
Cộng		1.250.000.000.000	100%	1.250.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 76 người. (31 tháng 12 năm 2017 là 74 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất rượu vang (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bia, mạch nha ủ men bia (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Đóng tàu và cấu kiện nổi (không hoạt động tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu thầu;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Thiết kế phương tiện thủy nội địa;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước. Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dạy nghề;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);
- Dịch vụ hậu cần nghề cá (cung cấp dầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm cho ngư dân, thu mua hải sản, dịch vụ cầu cảng, tiếp nhận hàng hải sản qua cầu cảng cho ngư dân).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.5. Các công ty con được hợp nhất**

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	Số 20 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	59,34%	59,34%
2.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Khu vực 1, nhóm 3, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn, Tỉnh Cà Mau	50,83%	50,83%
3.	Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	Số 02 Phan Đình Phùng, phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	62,37%	62,37%

1.6. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	Số 244 Bùi Văn Ba, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	47,90%	47,90%
2.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Số 8 Nguyễn Công Hoan, P. Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội	20,00%	20,00%
3.	Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	Số 100/26 Bình Thới, Phường Bình Thới, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh	22,59%	22,59%
4.	Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Số 71 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	27,75%	27,75%
5.	Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ	27,08%	27,08%
6.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Số 01 Bùi Quốc Hưng, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	36,40%	36,40%
6.	Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, tỉnh Đồng Nai	22,08%	22,08%
7.	Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	Số 16/8B Bùi Văn Ba, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	26,46%	26,46%

1.7. Các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Trần Nã, phường An Lợi Đông, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%

Nguyên nhân không hợp nhất quyền lợi là do Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã hết thời hạn hợp đồng liên doanh và giấy phép đầu tư từ năm 2006.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tổng Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tổng Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản phân phối từ công ty liên doanh sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tổng Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2017</u>
▪ Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 13 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Năm 2017

▪ Quyền sử dụng đất	32,5 - 50 năm
---------------------	---------------

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Chi phí xây dựng dở dang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu phù hợp với thời gian thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình, bao gồm chi phí nhân viên quản lý, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, các chi phí khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, *khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng)...

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành như sau:

- Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thủy sản và thực hiện ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;
- Đối với các lĩnh vực khác áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Tiền thuê đất

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000614 ngày 18 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Lâm Đồng, Tổng Công ty được miễn tiền thuê đất trong 11 năm đối với diện tích mặt nước thuê để nuôi cá tầm, thương phẩm và diện tích đất thuê để sử dụng vào mục đích khác.

Tiền thuê đất khác được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.26. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	2.475.312.279	1.705.873.058
Tiền gửi ngân hàng	23.758.918.983	17.743.796.471
Các khoản tương đương tiền	59.657.380.038	42.304.863.119
Cộng	85.891.611.300	61.754.532.648

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	9.700.360.000	-	9.700.360.000	-
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.257.388.143	-	2.257.388.143	-
Cộng	11.957.748.143	-	11.957.748.143	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn: Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	106.224.878.802	106.224.878.802	91.578.477.234	91.578.477.234
Cộng	106.224.878.802	106.224.878.802	91.578.477.234	91.578.477.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
CTCP Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco (*)	546.897.499.662	1.218.831.747.186	546.897.499.662	1.135.542.759.812
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	39.992.400.000	68.875.851.480	39.992.400.000	67.625.362.269
Cty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	36.071.360.000	50.480.174.129	36.071.360.000	54.200.481.922
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	10.918.845.000	17.574.528.084	10.918.845.000	19.687.413.982
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	9.362.396.255	12.078.702.293	9.362.396.255	12.381.607.574
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	7.055.024.691	7.949.794.929	7.055.024.691	7.969.628.746
CTCP Công nghiệp Thủy sản	4.867.500.000	-	4.867.500.000	-
CTCP Đóng sửa tàu Nhà Bè	2.822.244.376	4.726.045.253	2.822.244.376	4.977.962.997
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga (**)	4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935	4.994.824.935
Cộng	662.982.094.919	1.385.511.668.289	662.982.094.919	1.307.380.042.237

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty CP Kỹ nghệ lạnh	53.249.400.000	-	53.249.400.000	-
Công ty CP Thủy sản Minh Hải	26.220.102.358	-	26.220.102.358	-
Công ty CP Thủy đặc sản	23.144.531.354	(6.620.531.354)	23.144.531.354	(8.564.531.354)
Cty CP Nông nghiệp Hùng Hậu	22.522.500.000	-	22.522.500.000	-
Cty CP Kỹ thuật công trình VN	6.505.488.945	-	6.505.488.945	-
CTCP Đầu tư KD Phát triển nhà	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
Cty CP Thiết bị hàng hải Mecom	1.307.080.395	-	1.307.080.395	-
Công ty CP KD XNK Thủy sản	1.254.969.616	-	1.254.969.616	-
Công ty CP Vật tư Thủy sản VN	995.940.542	(79.178.214)	995.940.542	(79.178.214)
CTCP Sản xuất TMDV Phú Mỹ	553.333.272	(319.560.332)	553.333.272	(341.455.303)
Công ty CP Biển Tây	455.000.000	(455.000.000)	455.000.000	(455.000.000)
Công ty CP Bao bì Thủy sản	148.403.919	-	148.403.919	-
Cộng	138.356.750.401	(9.474.269.900)	138.356.750.401	(11.440.164.871)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502276504, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 3 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 31 tháng 3 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và Hợp đồng hợp tác đầu tư số 30/2015/HĐHT-TSVN-NK ngày 05 tháng 3 năm 2015,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tổng Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cỏ May 15.000.000.000 VND tương đương 25% vốn điều lệ.

Theo Giấy chứng nhận phần vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Cỏ May số 01/GCN-CMC ngày 20 tháng 3 năm 2015 thì Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần) đã góp đủ phần giá trị vốn góp (theo vốn điều lệ) là 15.000.000.000 VND dưới hình thức giá trị công trình trên đất, tiền hỗ trợ di dời và giá trị lợi thế về khai thác, quản lý sử dụng khu đất tại chân cầu Cỏ May.

Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản đầu tư trên do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có gửi Công văn số 2281/UBND-VP ngày 10 tháng 4 năm 2015 yêu cầu thu hồi đất do Tổng Công ty quản lý tại chân cầu Cỏ May thuộc dự án đầu tư nêu trên.

(*) Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã ngừng hoạt động, đang làm các thủ tục để giải thể Công ty theo quy định. Sau khi nhận tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng từ Ủy Ban Nhân dân Quận 2, Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga đã chuyển trả phần vốn góp cho Tổng công ty: 4.994.824.935 đồng (ngày 3/2/2017: 4.500.000.000 đồng và ngày 6/2/2017: 494.824.935 đồng).

(**) Tổng Công ty đã dùng 22.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco để đảm bảo cho khoản vay tại Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79.

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính năm do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Công ty TNHH Thương mại Hà Đô	11.617.735.642	-
Công ty CP Thép Vạn Thành	31.405.338.235	23.402.046.762
Binca Seafoods	-	2.547.546.000
G.Bianchi AG	-	4.857.302.153
Công ty CP Chế biến thủy sản Xuất khẩu Hạ Long	1.557.886.206	6.631.383.764
DKSH (siber Hegner)	2.892.308.000	-
ESCAL SA	4.547.795.650	-
TRUONGVINH AG	9.177.660.000	-
Ông Đinh Văn Cường	4.819.141.000	-
Công ty TNHH Vạn Lợi	901.103.097	-
Chi nhánh Hà Nội CTCP CB TS XK Hạ Long	2.308.395.437	-
Ocean Legend	3.578.591.143	-
Các đối tượng khác	24.125.767.070	22.913.287.492
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	883.906.633
Cộng	96.931.721.480	61.235.472.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH TM Hải Hòa Phát	610.830.342	610.830.342
Đình Khắc Năm	-	-
Cty TNHH TM DV Bắc Việt Chung	869.038.977	-
CTCP ĐT TM và DV Kỹ thuật Quang Minh	1.000.000.000	-
Cty TNHH DV Kỹ thuật Hoàng Minh	641.500.000	-
Cty TNHH Thạnh An	132.730.750	-
DNTN Nguyễn Quy - Bến Tre	207.119.676	-
Các đối tượng khác	2.344.915.568	1.756.403.748
Cộng	5.806.135.313	2.367.234.090

4.5 Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
DNTN TM Tân Vạn Phát	1.521.188.795	(1.521.188.795)	1.521.188.795	(1.521.188.795)
Phải thu cổ tức	14.585.249.100	-	2.173.500.000	-
Chủ tàu ứng tiền mua vật tư đóng mới tàu	20.070.728.000	-	-	-
Lãi dự thu	177.016.664	-	1.085.232.258	-
Ký cược, ký quỹ	616.155.700	-	5.408.238.416	-
Tạm ứng	197.969.998	-	421.899.209	-
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Năm Vàng	525.747.790	(525.747.790)	525.747.790	(525.747.790)
Thoái vốn NN tại TCT Thủy sản VN	511.492.957	-	320.289.385	-
Phan Văn Trí	343.294.620	(343.294.620)	343.294.620	(343.294.620)
CTCP Công nghiệp Thủy sản	693.632.741	(693.632.741)	943.632.741	(943.632.741)
Phải thu khác	1.617.260.313	(172.669.000)	425.652.910	(172.669.000)
Cộng	40.859.736.678	(3.256.532.946)	13.168.676.124	(3.506.532.946)
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.634.384.470	-	3.615.203.596	-
Cộng	3.634.384.470	-	3.615.203.596	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6 Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	20.853.551.724	347.483.791	21.275.025.395	347.483.791
Cộng	20.853.551.724	347.483.791	21.275.025.395	347.483.791

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
CTCP DV tổng hợp Bình Minh	150.000.000	45.000.000	Trên 3 năm	150.000.000	45.000.000	Từ 2 - 3 năm
Công ty TNHH Sản Xuất và Thương mại Năm Vàng	525.747.790	-	Trên 3 năm	525.747.790	-	Trên 3 năm
Ông Phan Văn Trí	343.294.620	-	Trên 3 năm	343.294.620	-	Trên 3 năm
DNTN TM Tân Vạn Phát	1.103.580.352	-	Trên 3 năm	1.275.054.023	-	Trên 3 năm
	1.521.188.795	-	Trên 3 năm	1.521.188.795	-	Trên 3 năm
Cty CP Công nghiệp Thủy sản	693.632.741	-	Trên 3 năm	943.632.741	-	Trên 3 năm
Cty TNHH TM Hải Hòa Phát	610.830.342	-	Trên 3 năm	610.830.342	-	Trên 3 năm
DNTN Nguyễn Quy - Bến Tre	207.119.676	-	Trên 3 năm	207.119.676	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TMDV Bắc Việt Chung	869.038.977	-	Trên 3 năm	869.038.977	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thạnh An	132.730.750	-	Trên 3 năm	132.730.750	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Thạnh Trị	394.353.888	-	Trên 3 năm	394.353.888	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM Tân Tiến	13.097.174.101	-	Từ 2 - 3 năm	13.097.174.101	-	Từ 2 - 3 năm
Đoàn HP 2000 - Công ty nạo vét và XD đường thủy 1	21.151.000	-	Trên 3 năm	-	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	521.730.857	260.865.428	-	521.730.857	260.865.428	Từ 1 - 2 năm
Các khách hàng khác	7.579.000	3.789.500	Từ 1 - 2 năm	7.579.000	3.789.500	Từ 1 - 2 năm
	229.736.646	37.828.863	Từ 2 - 3 năm	229.736.646	37.828.863	Từ 2 - 3 năm
	424.662.189	-	Trên 3 năm	445.813.189	-	Trên 3 năm
Cộng	20.853.551.724	347.483.791		21.275.025.395	347.483.791	

4.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

Là giá trị lô thép bị chiếm dụng, giá trị: 13.097.174.101 đồng. Lô hàng này được mua năm 2008 và gửi tại kho của Công ty TNHH Thương mại Tân Tiến theo hợp đồng gửi kho hàng hóa số 1806/HĐGG ngày 18 tháng 6 năm 2008. Tổng Công ty mua lô hàng này để bán cho Công ty TNHH Công nghiệp Thương mại Thái Sơn theo Hợp đồng mua bán số 16/SEA-TH/2008 ngày 16 tháng 6 năm 2008, tuy nhiên lô hàng này đã bị chiếm dụng trước khi chuyển giao hàng hóa và quyền sở hữu. Hiện tại sự việc liên quan đến lô hàng này đang được cơ quan công an điều tra làm rõ và đến ngày 30 tháng 06 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2018 vẫn chưa có kết luận cuối cùng. Tổng Công ty đã trích lập toàn bộ dự phòng tổn thất cho lô thép này.

4.8 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	2.438.183.975	-
Nguyên liệu, vật liệu	5.877.909.267		3.510.656.526	-
Công cụ, dụng cụ	2.873.939.105		2.821.230.238	-
Chi phí SX, KD dở dang	17.357.847.666		12.060.122.894	-
Thành phẩm	139.244.787.244	(6.426.772.828)	108.834.542.807	(1.621.260.000)
Hàng hóa	12.453.944.437	(3.653.201.998)	46.639.925.054	(3.653.201.998)
Hàng gửi đi bán	425.339.125	-	-	-
Cộng	178.233.766.844	(10.079.974.826)	176.304.661.494	(5.274.461.998)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2018 là 0 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 30/06/2018 là 0 VND.

4.9 Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ	24.595.942	80.085.175
Thuê nhà kho, mặt hồ	9.000.000	31.500.000
Chi phí sửa chữa	-	69.178.500
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	285.665.750	7.987.212
Cộng	319.261.692	188.750.887
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ	601.853.498	793.908.917
Chi phí sửa chữa	482.431.493	725.365.257
Tiền thuê đất trả 1 lần	1.548.026.058	1.685.628.372
Chi phí trả trước dài hạn khác	336.675.312	14.000.000
Cộng	2.968.986.361	3.218.902.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	221.969.745.924	100.902.737.125	20.436.901.611	1.222.668.807	344.532.053.467
Tăng trong kỳ	830.207.879	793.500.000	-	-	1.623.707.879
Thanh lý, nhượng bán	-	(631.799.102)	-	-	(631.799.102)
Tại ngày 30/06/2018	222.799.953.803	101.064.438.023	20.436.901.611	1.222.668.807	345.523.962.244
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	137.137.060.201	70.798.018.921	16.575.908.325	1.181.679.505	225.692.666.952
Khấu hao trong kỳ	4.870.676.759	2.337.115.826	425.955.643	24.287.330	7.658.035.558
Thanh lý, nhượng bán	-	(631.799.102)	-	-	(631.799.102)
Tại ngày 30/06/2018	142.007.736.960	72.503.335.645	17.001.863.968	1.205.966.835	232.718.903.408
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	84.832.685.723	30.104.718.204	3.860.993.286	40.989.302	118.839.386.515
Tại ngày 30/06/2018	80.792.216.843	28.561.102.378	3.435.037.643	16.701.972	112.805.058.836

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 112.990.053.364 đồng.

4.11 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kê toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2018	586.773.232.244	1.321.260.881	588.094.493.125
Mua trong kỳ	-	91.800.000	91.800.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	586.773.232.244	1.413.060.881	588.186.293.125
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2018	15.458.657.005	961.822.451	16.420.479.456
Khấu hao trong kỳ	6.002.781.942	56.703.432	6.059.485.374
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	21.461.438.947	1.018.525.883	22.479.964.830
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2018	571.314.575.239	359.438.430	571.674.013.669
Tại ngày 30/06/2018	565.311.793.297	394.534.998	565.706.328.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Trụ sở Văn phòng Tổng Công ty số 2-4-6 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, nguyên giá: 554.078.000.000 đồng. Ngày 24/01/2017 Chi cục thuế Quận 1 xác nhận Tổng Công ty đã nộp tiền đất và ngày 27/01/2017 tại Công văn số 814 Sở Tài chính Hồ Chí Minh đã xác nhận Tổng Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính với quyền sử dụng đất trên. Tổng công ty thực hiện trích khấu hao 50 năm bắt đầu từ 1/1/2017.
- Quyền sử dụng đất tại Lô C2 KCN Sóng Thần 2 với nguyên giá đánh giá lại khi cổ phần hóa là 25.532.342.472 đồng và Tổng Công ty đang thực hiện trích khấu hao Quyền sử dụng đất này trong 32,5 năm (bắt đầu từ 17/04/2015 đến 16/10/2047).

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 451.370.036 đồng.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Khách sạn Blue Sapphire Vũng Tàu	229.453.856	229.453.856
- Dự án số 02 Ngõ Gia Tự Hà Nội	109.694.182	109.694.182
- Nhà máy Thủy sản tại Đầm Cùng	681.248.162	681.248.162
- Hệ xe triển 6500 tấn Vật Cách	265.842.539	265.842.539
- Công trình khác	-	18.748.182
- Sửa chữa lớn TSCĐ	4.016.847	-
Cộng	1.290.255.586	1.304.986.921

4.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Thuế suất Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.138.970.494	7.138.970.494
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(973.500.000)	(973.500.000)
Cộng	6.165.470.494	6.165.470.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Công ty CP Tư vấn ĐT Cơ điện và XD Đông Dương	-	-	1.022.203.055	1.022.203.055
Công ty TNHH MTV Thanh An	2.065.916.475	2.065.916.475	588.512.950	588.512.950
Cty TNHH Trường Sinh Thái	1.025.031.160	1.025.031.160		-
Công ty TNHH Máy xây dựng và TM Việt Nhật	4.850.000.000	4.850.000.000	-	-
Lê Thị Điềm	1.994.750.000	1.994.750.000	-	-
Vũ Văn Mạnh	3.027.500.000	3.027.500.000	-	-
Đình Thị Luyến	2.516.750.000	2.516.750.000		-
DNTN Thủy sản Kim Chi	-645.633.680	645.633.680		-
Công ty TNHH Liên	994.513.750	994.513.750	567.704.850	567.704.850
Xí nghiệp in và Bao bì Duy Nhật	417.549.000	417.549.000	-	-
Công ty TNHH MTV Thủy sản Hân Hân	1.276.897.960	1.276.897.960	147.572.500	147.572.500
DNTN Vừa tôm Đăng Khoa	355.339.440	355.339.440		
Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú	627.530.000	627.530.000		
Các đối tượng khác	8.118.357.949	8.118.357.949	4.743.023.442	4.743.023.442
Cộng	27.915.769.414	27.915.769.414	7.069.016.797	7.069.016.797

4.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Cty TNHH Vạn Lợi	646.966.125	646.966.125
Đình Khắc Rúc	-	800.000.000
Công ty TNHH TM và Công nghệ Thái Sơn	4.199.967.000	4.199.967.000
Lê Văn Phình	2.591.750.000	-
Đình Khắc Hiếu	2.591.750.000	-
Các đối tượng khác	690.934.699	1.000.809.168
Cộng	10.721.367.824	6.647.742.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2018		Trong kỳ		Tại ngày 30/06/2018	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	44.612.610	430.299.788	8.977.310.429	8.783.922.169	-	623.688.048
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế TNDN	389.150.423	2.759.074.013	1.540.838.187	4.175.296.520	153.128.124	(111.406.619)
Thuế TNCN	27.713.296	371.133.321	1.089.615.856	881.803.430	10.167.745	561.966.780
Thuế tài nguyên	-	5.879.040	47.828.840	44.847.800	-	8.860.080
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	12.316.306.325	9.324.374.237	9.808.012.921	-	11.832.667.641
Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-
Thuế khác	-	1.503.975.307	323.198.750	208.083.059	-	1.619.090.998
Cộng	461.476.329	17.386.667.794	21.303.166.299	23.901.965.899	163.295.869	14.534.866.928

4.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Tiền thuê đất	25.566.949.297	24.789.029.297
Chi phí lãi vay phải trả	27.081.505.217	18.460.374.231
Chi phí đóng tàu	4.542.019.933	47.000.000
Chi phí tư vấn và hoa hồng	922.640.607	956.695.603
Chi phí dự án tôm sinh thái	1.961.175.400	878.756.968
Chi phí kiểm hàng	99.608.000	-
Các khoản chi khác	249.697.002	560.901.022
Cộng	60.423.595.456	45.692.757.121

4.18 Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Tiền nhận trước về cho thuê mặt bằng	1.189.652.181	693.162.271
Cho thuê vị trí lắp đặt hệ thống quảng cáo	24.545.452	24.545.455
Cộng	1.214.197.633	717.707.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19 Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	242.574.383	162.961.521
Các khoản bảo hiểm	419.082.317	296.419.261
Phải trả về cổ phần hóa	167.676.467	167.676.467
Cổ tức phải trả	38.019.290.230	1.631.339.602
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	293.000.000	75.000.000
Công ty TNHH Vạn Lợi - tiền nước	289.021.634	-
Phải trả ngắn hạn khác	4.780.061.550	4.580.864.716
Phải trả các bên liên quan:		
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	4.994.824.935	4.994.824.935
Cộng	49.205.531.516	11.909.086.502
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.821.510.000	13.841.510.000
Phải trả các bên liên quan	-	2.000.000.000
Cộng	15.821.510.000	15.841.510.000

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Công ty CP Xây dựng Bắc Nam 79 (i)	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng VCB - CN Cà Mau	99.320.292.000	99.320.292.000	265.835.261.000	241.073.079.000	74.558.110.000	74.558.110.000
Ngân hàng ACB - CN Cà Mau	13.783.242.500	13.783.242.500	63.644.320.000	49.861.077.500	-	-
Ngân hàng VIB - CN Cà Mau	-	-	5.891.214.000	10.440.214.000	4.549.000.000	4.549.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Cà Mau	3.213.980.000	3.213.980.000	17.162.969.000	13.948.989.000	-	-
Ngân hàng VietinBank - CN Cà Mau	-	-	8.958.643.000	8.958.643.000	-	-
Ngân hàng VietinBank - CN Nam Thăng Long	-	-	16.461.110.879	19.461.110.879	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	366.317.514.500	366.317.514.500	377.953.517.879	343.743.113.379	332.107.110.000	332.107.110.000
Vay dài hạn:						
Ngân hàng VCB - CN Cà Mau (ii)	12.033.606.000	12.033.606.000	-	-	12.033.606.000	12.033.606.000
Cộng	12.033.606.000	12.033.606.000	-	-	12.033.606.000	12.033.606.000

(i) Vay Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Nam 79 để nộp tiền sử dụng khu đất số 2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 7%/năm, thời hạn vay không quá 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng 22.000.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco (xem thuyết minh số 4.2).

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư 54-2017/HĐTD-CMA-KHDN ngày 26/04/2017 để cải tạo, nâng cấp phân xưởng 01 và thay thế đổi mới thiết bị công nghệ Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu Nam Căn. Theo đó, tổng hạn mức vay: 20.000.000.000 VNĐ, được đảm bảo bằng tài sản của dự án, thời hạn 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất cơ sở (tại thời điểm vay là 6,5%/năm) cộng với mức biên là 3% (lãi suất cơ sở được xác định theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam trả lãi sau của bên cho vay công bố trong từng thời kỳ).

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21 Vốn chủ sở hữu

4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
				Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	
Số dư tại ngày 01/01/2017	1.250.000.000.000	195.308.236	(95.950.000)	(4.915.463.760)	13.022.505.423	512.190.396.755	106.387.045.612	1.876.783.842.266
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	-	68.997.009.330	2.277.748.631	71.274.757.961
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(1.403.271.519)	(846.714.881)	(2.249.986.400)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.002.894.595)	-	(4.002.894.595)
Tăng/giảm khác	-	667.904.582	-	-	(667.904.582)	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2017	1.250.000.000.000	195.308.236	(95.950.000)	(4.915.463.760)	12.354.600.841	575.781.239.971	107.818.079.362	1.941.137.814.650
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	-	142.035.716.291	9.650.273.894	151.685.990.185
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.968.886.915)	-	(1.968.886.915)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(5.297.404.300)	(5.297.404.300)
Ảnh hưởng năm trước	-	(172.799.035)	-	(24.029.327.627)	-	13.065.597.884	(492.226)	(11.137.021.004)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.883.692.006	(1.383.692.006)	-	500.000.000
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	667.964.396	3.897.568.378	99.807.252	4.665.340.026
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	14.906.257.243	731.427.543.603	112.270.263.982	2.079.585.832.642
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	-	89.501.782.268	5.189.637.089	94.691.419.357
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	3.094.997.299	(3.094.997.299)	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(24.998.100.000)	(6.521.883.000)	(31.519.983.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.711.416.362)	(1.417.830.460)	(6.129.246.822)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng năm trước	-	-	-	-	-	36.623.624	(36.623.624)	-
Tại ngày 30/06/2018	1.250.000.000.000	22.509.201	(95.950.000)	(28.944.791.387)	18.001.254.542	788.161.435.834	109.483.563.987	2.136.628.022.177

Tổng Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 29 tháng 6 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21.2. Chi tiết vốn của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	792.280.000.000	792.280.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Anh Tú	167.500.000.000	167.500.000.000
Ngô Minh Anh	251.250.000.000	251.250.000.000
Các cổ đông khác	38.875.000.000	38.875.000.000
Cổ phiếu quỹ	95.000.000	95.000.000
Cộng	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000

4.21.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2018 VND Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2018 VND Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	125.000.000	125.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	125.000.000	125.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	125.000.000	125.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	9.500	9.500
- Cổ phiếu phổ thông	9.500	9.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	124.990.500	124.990.500
- Cổ phiếu phổ thông	124.990.500	124.990.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

4.21.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	89.501.782.268	112.757.832.355
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông	89.501.782.268	112.757.832.355
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	124.990.500	124.990.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	716	902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	89.501.782.268	112.757.832.355
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông	89.501.782.268	112.757.832.355
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	124.990.500	124.990.500
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	716	902

4.22 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	ĐVT	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
+ Tôm đồ Argentina nhập khẩu còn vỏ đông lạnh	Kg	99.960,00	16.890,00
+ Mực ống NC đông lạnh (Baby)	Kg	120,00	4.000,00
+ Cá Cơm nguyên con	Kg	4.092,00	8.940,00
+ Cá Nhòng đồ nguyên con	Kg	-	9.228,00
+ Giấm	Kg	-	41,36
+ Mirin	Kg	-	289,20
+ Sake	Kg	-	306,00
+ Nước tương	Kg	-	362,10
+ Tảo biển	Kg	-	30,00
+ Màng co	Kg	3.627,60	2.791,10
+ Tem dán túi	Cái	-	40.000,00
+ Tấm lót thấm nước	Cái	539,98	837,70
+ Túi hấp thụ oxy - 30	Cái	29,57	262,06
+ Túi hấp thụ oxy - 50	Cái	162,00	162,00
+ Túi pa hút CK 18x17	Cái	63,10	568,79
+ Túi pa hút CK 25x35	Cái	737,80	-
+ Tấm lót thấm nước 16x24	Cái	200,00	-
		Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngoại tệ các loại:			
- USD		251.589,47	339.499,28

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý:				
CTCP XNK Thủy sản Tân Việt	-	47.914.627	-	47.914.627
Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận	-	41.000.000	-	41.000.000
Nộp thuế XNK 2 lần tại Hải quan TP.HCM	-	6.231.565	-	6.231.565
Cty TNHH CBKD Hải sản Dương Hà	-	187.452.000	-	187.452.000
	-	282.598.192	-	282.598.192

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ này năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	33.618.856.032	143.465.776.410	124.359.523.870	283.568.079.272
Doanh thu bán thành phẩm	272.309.945.936	324.136.046.449	463.782.751.938	549.140.025.918
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.100.288.359	27.053.770.932	42.805.663.236	48.532.581.819
Cộng	329.029.090.327	494.655.593.791	630.947.939.044	881.240.687.009

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ này năm trước
Giảm giá hàng bán	-	22.684.000	-	39.028.380
Chiết khấu thương mại	37.465.340	-	55.730.810	-
Cộng	37.465.340	22.684.000	55.730.810	39.028.380

5.3 Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ này năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	31.823.789.461	137.368.810.680	118.802.951.553	272.819.973.101
Giá vốn của thành phẩm đã bán	247.368.730.169	304.285.661.052	428.278.569.104	515.354.388.096
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.604.249.043	14.462.340.722	22.423.106.215	23.122.040.920
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.805.512.828	2.169.698.268	4.805.512.828	2.169.698.268
Cộng	296.602.281.501	458.286.510.722	574.310.139.700	813.466.100.385

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.536.496.765	506.009.478	3.544.377.991	704.129.073
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.858.022	19.156.867	15.229.650	38.559.373
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.014.082.100	6.663.041.900	6.575.682.100	6.663.041.900
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	405.208.308	758.922.406	803.798.500	1.924.784.474
Lãi bán hàng trả chậm	292.414.434	346.545.149	292.414.434	554.561.768
Doanh thu tài chính khác	65.240.085	(128.552.170)	65.240.085	-
Cộng	6.319.299.714	8.165.123.630	11.296.742.760	9.885.076.588

5.5 Chi phí tài chính

	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ này năm trước
Chi phí lãi vay	5.661.465.788	5.826.280.835	10.974.264.507	11.678.424.677
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	301.326.024	315.303.051	377.164.457	984.918.567
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.965.894.971)	-	(1.965.894.971)	-
Các khoản chi phí tài chính khác	5.000.000	17.500.000	5.000.000	39.389.278
Cộng	4.001.896.841	6.159.083.886	9.390.533.993	12.702.732.522

5.6 Chi phí bán hàng

	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ này năm trước
Chi phí nhân viên	1.654.747.266	2.822.950.611	3.971.199.646	5.799.459.397
Chi phí vật liệu, bao bì	33.957.802	51.081.088	46.176.234	103.222.703
Chi phí công cụ, đồ dùng	48.839.795	58.799.788	128.408.435	138.021.700
Chi phí khấu hao TSCĐ	63.124.062	91.081.409	126.248.124	189.266.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.642.103.020	5.955.919.473	8.741.743.008	10.196.432.814
Chi phí bằng tiền khác	2.019.998.352	2.047.878.600	3.536.245.143	3.306.363.322
Cộng	8.462.770.297	11.027.710.969	16.550.020.590	19.732.766.464

5.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ này năm trước
Chi phí nhân viên	10.293.932.435	13.489.790.902	14.643.977.731	20.992.552.643
Chi phí vật liệu quản lý	126.099.690	143.110.905	292.221.047	338.930.935
Chi phí đồ dùng văn phòng	165.569.815	226.582.096	293.672.625	507.713.783
Chi phí khấu hao TSCĐ	187.316.909	1.977.784.884	1.000.315.043	2.771.616.487
Thuế, phí và lệ phí	4.906.558.590	3.960.641.051	7.025.466.663	5.779.652.968
Dự phòng phải thu khó đòi	(121.473.671)	(303.532.759)	(421.473.671)	(700.750.360)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.164.134.886	958.430.713	1.767.999.230	1.851.253.009
Chi phí bằng tiền khác	3.227.092.008	3.053.397.330	5.615.223.746	6.339.058.930
Cộng	19.949.230.662	23.506.205.122	30.217.402.414	37.880.028.395

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.8 Thu nhập khác**

	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ này năm trước
Thanh lý tài sản	38.632.728	241.705.980	73.924.546	772.615.071
Thu nhập từ thù lao người đại diện vốn	-	99.063.380	-	299.653.520
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	-	8.394.071	-	8.394.071
Thu phí vệ sinh, tiền điện	(45.655.591)	-	-	-
Thu từ dịch vụ trông xe	99.068.400	56.631.692	99.068.400	95.325.966
Thu nhập khác	524.696.965	311.376.058	601.978.919	422.962.012
Cộng	616.742.502	717.171.181	774.971.865	1.598.950.640

5.9 Chi phí khác

	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ này năm trước
Chi phí người đại diện phần vốn	12.000.000	118.253.520	24.000.000	253.253.520
Các khoản thuế bị truy thu, bị phạt	100.432.407	36.081.186	105.499.597	38.545.080
Chi phí khác	382.634.100	28.208.174	404.573.637	130.866.243
Cộng	495.066.507	182.542.880	534.073.234	422.664.843

5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	95.996.235.245	120.333.012.675
- LN của hoạt động được miễn thuế	6.395.870.421	4.367.786.263
- LN của hoạt động chịu thuế suất 20%	89.600.364.824	115.965.226.412
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(82.890.693.216)	(118.171.622.984)
Điều chỉnh tăng	518.279.796	343.038.343
- Chi phí không được trừ	518.279.796	343.038.343
- Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định số 20	-	-
- Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	-	-
Điều chỉnh giảm	83.408.973.012	118.514.661.327
- Cổ tức và phần lãi Công ty liên kết	90.610.164.417	118.514.661.327
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(7.201.191.405)	-
Tổng thu nhập tính thuế	13.105.542.029	2.161.389.691
- Thu nhập các hoạt động được miễn thuế	6.395.870.421	4.367.786.263
- Thu nhập các hoạt động chịu thuế suất 20%	6.709.671.608	(2.206.396.572)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.304.815.888	2.085.153.249

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn gia súc Proconco	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	Công ty liên doanh

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tổng Công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu:		
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	693.632.741	943.632.741
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	554.400.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	5.934.000.000	-
Cty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	-	-
Cty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	2.539.217.000	-
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	2.173.500.000	2.173.500.000
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	130.050.000	-
Cộng	12.024.799.741	3.117.132.741
Phải trả:		
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	4.994.824.935	4.994.824.935
Cộng	4.994.824.935	4.994.824.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức:		
Cty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	2.183.769.000	2.183.769.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	5.934.000.000	3.263.700.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	2.539.217.000	1.523.530.200
Công ty Cổ phần Đóng sửa tàu Nhà Bè	130.050.000	130.050.000
Cty Cổ phần Dịch vụ Nuôi trồng Thủy sản Hạ Long	192.000.000	160.000.000
Cty Cổ phần Cơ khí Đóng tàu Thủy sản Việt Nam	-	2.631.150.000
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	-	2.173.500.000
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	1.387.360.000	693.680.000
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	554.400.000	554.400.000
Cộng	12.920.796.000	13.313.779.200
Chuyển trả phần vốn góp:		
Công ty Liên doanh Thủy sản Việt Nga	-	4.994.824.935
Cộng	-	4.994.824.935

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty như sau:

	Kỳ nàyVND	Kỳ trướcVND
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	1.550.049.300	1.974.491.224
Cộng	1.550.049.300	1.974.491.224

8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2018



Vũ Thị Hồng Gấm
Người lập



Nguyễn Thành trung
Kế toán trưởng





Trần Tấn Tâm
Tổng Giám đốc